

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư , ngày 04 tháng 02 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					2,630			552.2			2,077.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				88	3,256,000	37,000	15	555,000	37,000	73	2,701,000
Được chi trong ngày					3,258,630		555,552.2				2,703,077.8
Đã chi trong ngày					3,255,320			552,715			2,702,605
Đi chợ					3,255,320			552,715			2,702,605
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1.1	61,270	55,700	0.25	13,925	55,700	0.85	47,345
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	126,000	0.3	37,800	126,000	0.1	12,600	126,000	0.2	25,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720
6	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1.1	142,120	129,200	0.2	25,840	129,200	0.9	116,280
7	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.05	273,000	260,000	0.2	52,000	260,000	0.85	221,000
9	Bún gạo	Kg	59,400	1.5	89,100	59,400	0.2	11,880	59,400	1.3	77,220
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	6.8	171,360	25,200	1	25,200	25,200	5.8	146,160
11	Tôm biển	Kg	325,500	0.8	260,400	325,500	0.1	32,550	325,500	0.7	227,850
12	Mực tươi	Kg	340,200	0.6	204,120	340,200	0.1	34,020	340,200	0.5	170,100
13	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
14	Cá hú	Kg	137,600	3.5	481,600	137,600	0.4	55,040	137,600	3.1	426,560
15	Phô mai Con bò cười	Miếng	6,100	53	323,300	6,100	15	91,500	6,100	38	231,800
16	Nui sò	Kg	77,000	2	154,000	77,000	0.2	15,400	77,000	1.8	138,600

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cải ngọt	Kg	44,100	2.4	105,840	44,100	0.5	22,050	44,100	1.9	83,790
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
19	Nạc dăm	Kg	194,300	3	582,900	194,300	0.4	77,720	194,300	2.6	505,180
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
21	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.7	33,880	48,400	2.3	111,320
22	Bắp cải	Kg	45,200	1	45,200	0	0	0	45,200	1	45,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				10,060,690			1,736,250				8,324,440
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				272			47			225	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				10,064,000			1,739,000				8,325,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				10,060,690			1,736,250				8,324,440
Chênh lệch cuối ngày					3,310			2,837.2			472.8

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà